

Số: 534/TB-TTYT

Điện Biên Phủ, ngày 19 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA BÁO GIÁ
Gói thầu mua vật tư, hóa chất cho các máy xét nghiệm năm 2023

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý trang thiết bị Y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế quy định trình tự, thủ tục xây dựng giá gói thầu mua sắm hàng hóa và cung cấp các dịch vụ thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 441/TTYT-KDTTBVTYT ngày 14/8/2023 của Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ về việc xây dựng kế hoạch sử dụng hóa chất, sinh phẩm, vật tư, thiết bị Y tế năm 2024-2025;

Căn cứ Biên bản số 39/BB-HĐT&ĐT ngày 15/9/2023 của Hội đồng thuốc và điều trị, Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ xây dựng Danh mục, Kế hoạch sử dụng vật tư, hóa chất xét nghiệm năm 2024-2025.

Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu mua vật tư, hóa chất cho các máy xét nghiệm năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ.

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, Phường Him Lam, Tp. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Thông tin liên hệ bộ phận chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế, Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ. Địa chỉ: Tổ 5, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Điện thoại: 0215.3812.127 (trong giờ hành chính).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Một trong các phương thức tiếp nhận sau

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư Y tế, Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ - Tổ 5, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên - Điện thoại: 0215.3812.127.

- Nhận qua Email: khoaduoc.tp@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 phút ngày 19/9/2023 đến trước 17h00 phút ngày 02/10/2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 02/10/2023 kết thúc nhận báo giá.

6. Mẫu báo giá: Theo mẫu quy định tại Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế Áp dụng đối với gói thầu mua sắm Trang thiết bị Y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho Trang thiết bị Y tế.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị Y tế: Danh mục chi tiết phụ lục kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Sau 15 ngày kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

+ Điều khoản tạm ứng: không tạm ứng.

+ Điều khoản thanh toán hợp đồng: Trong thời gian 120 ngày, kể từ ngày Bên mời thầu nhận được đầy đủ hàng hóa theo dự trù và chứng từ hợp lệ (theo quy định của Bộ Tài chính) của nhà thầu. Quá thời hạn này (nếu không phải do nguyên nhân khách quan chưa được cấp có thẩm quyền cấp kinh phí) Bên mời thầu vẫn chưa thanh toán đầy đủ tiền vật tư, hóa chất xét nghiệm gây khó khăn về mặt tài chính cho nhà thầu, làm chậm tiến độ cung ứng, ảnh hưởng đến công tác khám, chữa bệnh thì nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

5. Các thông tin khác: Không.

Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ thông báo mời tham gia báo giá Gói thầu mua vật tư, hóa chất cho các máy xét nghiệm năm 2023. Nhà thầu có nguyện vọng tham gia gói thầu đăng ký gửi đến Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ theo địa chỉ trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử của Sở Y tế tỉnh Điện Biên;
- Lưu: VT, KD-TTB-VTTYT.

GIÁM ĐỐC

BSCKII. Nguyễn Văn Mạnh

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
Gói thầu mua vật tư, hóa chất cho các máy xét nghiệm năm 2023
(Ban hành kèm theo Thư mời số 534/TB-TTYT ngày 19/9/2023 của Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ)

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	VẬT TƯ, HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA MINDRAY BS 380, MIURA ONE ISE.SRL			
1	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn Halogen, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Mindray Bs380	Cái	10
2	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn Halogen, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa MIURA ONE	Cái	3
3	Chất hiệu chuẩn chất lượng máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa cơ bản. Được chiết xuất từ huyết thanh người với giá trị đã xác định. Dung tích 3 mL.	Chai/Lọ /Hộp	18
4	Chất hiệu chuẩn HBA1C	Dùng để hiệu chuẩn thông số Hba1C. Được chiết xuất từ máu người toàn phần với giá trị đã xác định được. Dung tích ≥ 2 mL	Chai/Lọ /Hộp	6
5	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức bình thường xét nghiệm sinh hóa	Dùng để kiểm tra chất lượng nội kiểm các thông số sinh hóa cơ bản mức bình thường. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Dung tích ≥ 5 mL.	Chai/Lọ /Hộp	56
6	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức cao xét nghiệm sinh hóa	Dùng để kiểm tra chất lượng nội kiểm các thông số sinh hóa cơ bản. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Dung tích ≥ 5 mL.	Chai/Lọ /Hộp	56
7	Chất nội kiểm chất lượng hai mức HBA1C	Dùng để kiểm tra chất lượng Hba1C hai mức giá trị. Dung tích ≥ 2 mL	Chai/Lọ /Hộp	6
8	Chất rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm sinh hóa	Hoạt chất tẩy rửa được dùng để pha cùng nước cất, tạo thành dung dịch tẩy rửa hệ thống thiết bị xét nghiệm ISE. Dung tích ≥ 100 ml. Đạt Tiêu chuẩn công nghệ UNI EN ISO, Phù hợp với máy Miura one ISE.	Chai/Lọ /Hộp	6

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
9	Chất rửa giếng phản ứng cuvet	Hoạt chất tẩy rửa chuyên dụng cho các giếng đo sinh hóa ISE. Dung tích: R \geq 300 ml. Đạt Tiêu chuẩn UNI EN ISO. Phù hợp với máy Miura one ISE.	Chai/Lọ /Hộp	6
10	Chất rửa thường quy máy xét nghiệm sinh hóa	Hoạt chất tẩy rửa được dung để pha cùng nước cất, tạo thành dung dịch tẩy rửa hệ thống thiết bị xét nghiệm ISE. Dung tích \geq 1000 ml. Đạt Tiêu chuẩn UNI EN ISO	Chai/Lọ /Hộp	20
11	Hóa chất định lượng Acid Uric trong máu	Dùng để xét nghiệm phát hiện, chẩn đoán bệnh gout, sỏi thận urat hay đánh giá quá trình điều trị giảm uric máu của thuốc. Nồng độ thuốc thử: Phosphate pH 7,4 50mmol/L. 2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS) 4 mmol/L. Uricase 60 U/L. Peroxidase (POD) 660 U/L. Ascorbate oxidase 200 U/L. 4 – Aminophenazone (4-AP) 1 mmol/L. Dung tích (R1 + R2) \geq 500 ml	Chai/Lọ /Hộp	8
12	Hóa chất định lượng Albumin trong máu	Chất thử ALBUMIN được sử dụng để chỉ định: -Để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân. -Để thăm dò và đánh giá các tình trạng bệnh lý mãn tính. Nồng độ thuốc thử: Thuốc thử R: Bromocresol xanh pH 4,2 0,12 mmol / L ALBUMIN CAL Chất chuẩn chính trong nước Albumin 5 g / dL.. Dung tích \geq 100 ml	Chai/Lọ /Hộp	12

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
13	Hóa chất định lượng ALT/GPT trong máu	Xét nghiệm GOT và GPT là 2 loại xét nghiệm máu thường được sử dụng để phát hiện các tổn thương gan. Nồng độ thuốc thử: R1: TRIS pH 7,8 100 mmol/L L-Alanine 500 mmol/L R2: NADH 0,18 mmol/L Lactate dehydrogenase (LDH) 1200 U/L α -Ketoglutarate 15 mmol/L . Dung tích (R1 + R2) \geq 500 ml	Chai/Lọ /Hộp	38
14	Hóa chất định lượng Amylase trong máu	Nồng độ thuốc thử: Thuốc thử R: MES pH 6.0 100 mmol/L; CNPG3 2.25 mmol/L; Sodium clorhidre 350 mmol/L; Calcium acetate 6 mmol/L; Potassium thiocyanate 900 mmol/L; Sodium azide 0.95 gr/L. Dung tích \geq 120 ML	Chai/Lọ /Hộp	8
15	Hóa chất định lượng AST/GOT trong máu	Xét nghiệm GOT và GPT là 2 loại xét nghiệm máu thường được sử dụng để phát hiện các tổn thương gan. Nồng độ thuốc thử: R1: TRIS pH 7.8 80 mmol/L Lactate dehydrogenase (LDH) 800 U/L Malate dehydrogenase (MDH) 600 U/L L-Aspartate 200 mmol/L R2: NADH 0.18 mmol/L α -Ketoglutarate 12 mmol/L. Dung tích (R1 + R2) \geq 500 ml	Chai/Lọ /Hộp	38

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
16	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn Phần trong máu	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn Phần trong máu. được sử dụng để chỉ định: - Có bằng chứng của bệnh vàng da - Có tiền sử uống quá nhiều rượu - Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính - Đã tiếp xúc với virus viêm gan Nồng độ thuốc thử: R1: Sulfanilic acid 30 mmol/L Hydrochloric acid (HCl) 50 mmol/L Dimethylsulphoxide (DMSO) 7 mol/L R2: Sodium nitrite 29 mmol/L Dung tích R1 \geq 300 ml + R2 \geq 10 ml	Chai/Lọ /Hộp	4
17	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu. được sử dụng để chỉ định: - Có bằng chứng của bệnh vàng da - Có tiền sử uống quá nhiều rượu - Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính - Đã tiếp xúc với virus viêm gan. Nồng độ thuốc thử: R1: Acide sulphanilyque 30 mmol/L Acide chlorhydrique (CIH) 150 mmol/L R2: Nitrate de sodium 29 mmol/L Dung tích R1 \geq 300 ml + R2 \geq 10 ml	Chai/Lọ /Hộp	4
18	Hóa chất định lượng Calcium toàn phần trong máu	Hóa chất định lượng Calcium toàn phần trong máu dùng để xác định hàm lượng Canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Dải đo: Giới hạn dưới \leq 0,026 mg/dL Giới hạn trên \geq 32 mg/dl Dung tích \geq 120 ml	Chai/Lọ /Hộp	6

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
19	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu. Nồng độ thuốc thử: PIPES pH 6.9 90 mmol/L. Phenol 26 mol/L. Cholesterol esterase (CHE) 1000 U/L. Cholesterol oxidase (CHOD) 300 U/L Peroxidase (POD) 650 U/L. Dung tích ≥ 500 ml	Chai/Lọ /Hộp	38
20	Hóa chất định lượng Creatinine trong máu	Hóa chất định lượng Creatinine trong máu. Nồng độ thuốc thử: Picric acid 17,5 mmol/L. Sodium hydroxide 0,29 mol/L. Dung tích ≥ 300 ml	Chai/Lọ /Hộp	60
21	Hóa chất định lượng GGT trong máu	Hóa chất định lượng GGT trong máu. Xét nghiệm GGT có vai trò quan trọng trong việc xác định nguyên nhân gây tăng ALP. Cả ALP và GGT đều tăng trong bệnh ồng mật và các bệnh về gan Nồng độ thuốc thử: R1: TRIS 100 mmol/L Glycylglycine 100 mmol/L R2: L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 3 mmol/L . Dung tích: R1 ≥ 150 ml; R2 ≥ 150 ml.	Chai/Lọ /Hộp	6
22	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	Để kiểm tra lượng đường huyết trong máu. Nồng độ thuốc thử: TRIS pH 7.4 92 mmol/L Phenol 0,3 mmol/L Glucose oxidase (GOD) 15000 U/L Peroxidase (POD) 1000 U/L 4 – Aminophenazone (4-AP) 2,6 mmol/L. Dung tích ≥ 500 ml.	Chai/Lọ /Hộp	35
23	Hóa chất định lượng HBA1C trong máu	Định lượng HBA1C. Nồng độ thuốc thử: R1: Latex 0,13%, Buffer, stabilizer. Dung tích R1 ≥ 30 mL R2: Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0,05mg/mL, goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0,08mg/dL, Buffer, stabilizers. Dung tích R2 ≥ 10 mL R3: Water and stabilizers. Dung tích R3 ≥ 125 mL	Chai/Lọ /Hộp	15

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
24	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	Dùng để định lượng là một chất đậm nhày, nặng, có tỷ trọng khá cao, đặc biệt có khả năng lấy những cholesterol dư thừa trong thành mạch máu về gan để chuyển hóa. Nồng độ thuốc thử: Cholesterol Esterase ≥ 800 U/L ; Cholesterol oxidase ≥ 500 U/L. Dung tích R1 ≥ 30 ml; R2 ≥ 10 ml	Hộp	12
25	Hóa chất định lượng Iron Ferene trong máu	Hóa chất định lượng Iron. Dung tích R1 ≥ 194 ml + Dung tích R2: ≥ 12 ml. Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa Miura one ISE.	Chai/Lọ /Hộp	2
26	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	Nồng độ thuốc thử: Cholesterol esterase (CHE) ≥ 600 U/L ; Cholesterol oxidase (CHOD) ≥ 500 U/L. Dung tích R1 ≥ 60 ml; R2 ≥ 20 ml	Hộp	6
27	Hóa chất định lượng Protein dịch não tủy	Xét nghiệm Dịch não tủy. Nồng độ thuốc thử: Pyrogallol red $50 \mu\text{mol/L}$. Albumin/Globulin 1000mg/L . Dung tích ≥ 100 ML	Chai/Lọ /Hộp	4
28	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu. Nồng độ thuốc thử: Sodium potassium tartrate 15 mmol/L Sodium iodide 100 mmol/L Potassium iodide 5 mmol/L Copper (II) sulphate 5 mmol/L Sodium hydroxide 1000 mmol/L . Dung tích ≥ 100 ML	Chai/Lọ /Hộp	12
29	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu. Nồng độ thuốc thử: GOOD pH 6.3 50 mmol/L p-Chlorophenol 2 mmol/L Lipoprotein lipase (LPL) 150000 U/L . Dung tích (R1 + R2) ≥ 500 ml.	Chai/Lọ /Hộp	36
30	Hóa chất định lượng Urea trong máu	Nồng độ thuốc thử: TRIS pH $7,8$ 80 mmol/L . α -Ketoglutarate 6 mmol/L . Urease 3750 U/L . Dung tích (R1 + R2) ≥ 500 ml	Chai/Lọ /Hộp	38

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
31	Hoạt chất tẩy rửa chuyên dụng cho các kim hút	Hoạt chất tẩy rửa chuyên dụng cho các kim hút đo sinh hóa ISE. Dung tích: R \geq 120ml. Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu.	Chai/Lọ /Hộp	6
32	Hóa chất định lượng CK-NAC trong máu	Dung tích: \geq 50 mL Xét nghiệm CK NAC toàn phần được dùng để hỗ trợ chẩn đoán nhồi máu cơ tim và các tình trạng hoại tử cơ. Xét nghiệm này thường được kết hợp với xét nghiệm CK - MB để chẩn đoán, phân biệt bệnh nhân bị đau thắt ngực; bệnh nhân có cơn đau tim hay có dấu hiệu của một cơn đau tim. Nồng độ thuốc thử: R1: Imidazol, pH 6.7 125 mmol/L D-Glucose 25 mmol/L N-Acetyl-L-Cysteine 25 mmol/L Magnesium acetate 12.5 mmol/L NADP 2.52 mmol/L EDTA 2.02 mmol/L Hexokinase \geq 6 800 U/L R2:ADP AMP15.2 mmol/L di-Adenosine-5- pentaphosphate 25 mmol/L Glucose-6-phosphate 103 mmol/L dehydrogenase \geq 8 800 U/L Creatine phosphate 250 mmol/L Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất	Chai/Lọ /Hộp	6
33	Hóa chất định lượng CK-MB trong máu	Dung tích: \geq (1x60 mL + 1x15 MI). Xét nghiệm CKMB được dùng để hỗ trợ chẩn đoán nhồi máu cơ tim và các tình trạng hoại tử cơ. Xét nghiệm này thường được kết hợp với xét nghiệm CK - NAC để chẩn đoán, phân biệt bệnh nhân bị đau thắt ngực; bệnh nhân có cơn đau tim hay có dấu hiệu của một cơn đau tim. Nồng độ thuốc thử: R1: midazol, pH 6.7 125 mmol/L D-Glucose 25 mmol/L	Chai/Lọ /Hộp	6

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		N-Acetyl-L-Cysteine 25 mmol/L Magnesium acetate 12,5 mmol/L NADP 2,52 mmol/L EDTA 2,02 mmol/L Hexokinase $\geq 6\ 800$ U/L R2:ADP 15,2 mmol/L AMP 25 mmol/L di-Adenosine-5- pentaphosphate 103 mmol/L Glucose-6-phosphate dehydrogenase $\geq 8\ 800$ U/L Creatine phosphate 250 mmol/L Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất		
34	Chất chuẩn xét nghiệm CK-NAC / CK-MB	Dung tích: ≥ 8 mL Dùng để kiểm tra chất lượng CK_NAC/ CKMB. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu hệ thống mở.	Chai/Lọ /Hộp	6
35	Hóa chất định lượng CRP trong máu	Nồng độ: Thuốc thử 1: Phosphate saline (PH 7.43), Polyethylene glycol 40g/l, sodium azide 0.95 g/l, thuốc thử 2: Phosphate saline (PH 7.43), Polyclonal goat CRP, Sodium azide 0.95g/l. Chất thử dùng để đánh giá phản ứng viêm (Protein phản ứng C) trong máu Dung tích: R1:1 x 48,5ml + R2: 1 x 5ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn: EN ISO	Hộp	10
36	Chất chuẩn CRP	Ứng dụng: Dùng để hiệu chuẩn định lượng CRP. Thành phần: CRP standard high là huyết tương người đã được khử và phân tách bổ sung CRP tinh khiết. Huyết tương là chất lỏng ổn định và được lọc qua 0,2 micron. Chất bảo quản: 0,095 g% natri azit. Lưu trữ và ổn định: Sau lần đầu tiên mở hộp, huyết thanh có thể được sử dụng trong 6 tuần nếu được bảo quản kín ở nhiệt độ +2 + 8 °C sau khi sử dụng. Không đóng băng. Giá trị: Giá trị cho CRP đã được chỉ định cho BCR-CRM470 = RPPSH (IFCC): LOT: S3148 (ví dụ). Ngày hết hạn: 01/05/17 (ví dụ). Giá trị: 14,32 mg / dl. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất	Chai/Lọ /Hộp	10

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
37	Kiểm chứng mức 1 CRP	Vật liệu kiểm soát độ chính xác để xác định Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và phép đo thận.	Chai/Lọ /Hộp	6
38	Kiểm chứng mức 2 CRP	Vật liệu kiểm soát độ chính xác để xác định Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh bằng phép đo độ đục và phép đo thận.	Chai/Lọ /Hộp	6
39	Dây bơm nhu động P3	Dây bơm nhu động tương thích máy xét nghiệm sinh hoá Miura One	Cái	2
40	Dây bơm nhu động P2.5	Dây bơm nhu động tương thích máy xét nghiệm sinh hoá Miura One	Cái	2
41	Cuvette	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá Miura One	Cái	80
42	Van đóng/mở nước rửa hệ thống	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá BS-380	Cái	1
43	Cuvette	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá BS-380	Cái	100
44	Sample Syringe	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá BS-380	Cái	1
II	VẬT TƯ, HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU BÁN TỰ ĐỘNG COADATA 2004			
45	Hóa chất Dung môi phản ứng đông máu để định lượng aPTT	Thành phần hoạt tính Calcium Chloride 0.025M và 0.095% sodium azide. Chất thử LABiTec - Calcium Chloride là chất xúc tác cho quá trình phân tích APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...). Dung tích: ≥ 40 ml	Chai/Lọ /Hộp	7
46	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. Tỷ lệ hút trong 1 test phản ứng: 50 μ l mẫu, 50 μ l, 50 μ l LABiTec Calcium Chloride (0.025M). Chất thử Labitec – APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...). Dung tích: ≥ 40 ml	Chai/Lọ /Hộp	7

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
47	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. Chất thử LABiTec -PT-R- dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII, X, fibrinogen...). Dung tích: ≥ 40 ml	Chai/Lọ /Hộp	14
48	Chất nội kiểm chất lượng mức cao xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức cao. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT: $\pm 1.8\%$ CV, APTT: $\pm 2.8\%$ CV, Fibrinogen 3.4% CV Dung tích: ≥ 10 ml	Chai/Lọ /Hộp	3
49	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	Thành phần hoạt tính: R1 Thrombin 100 NIH U/mL, R2: Imidazole Buffer, R3: kaolin Suspension. Tỷ lệ hút trong mỗi test: 100 μ l mẫu và R2 + 50 μ l (R1+R3). Chất thử LABiTec -Fibrinogen dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định protein (yếu tố I) được tổng hợp tại gan. Giúp phát hiện một hội chứng viêm. Để thăm dò rối loạn đông máu khi BN có hội chứng chảy máu. Định lượng nồng độ fibrinogen máu được chỉ định khi các XN đông máu khác (Vd: thời gian prothrombin, thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần, các sản phẩm thoái giáng fibrin và D-dimer) bất thường. Để theo dõi trong quá trình điều trị tiêu fibrin. Có thể được sử dụng để theo dõi tình trạng bệnh gan tiến triển. Dung tích: ≥ 121 ml	Chai/Lọ /Hộp	25
50	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT 2.9 % CV, APTT 2.4 % CV, Fibrinogen 3.8% CV. Dung tích: ≥ 10 ml	Chai/Lọ /Hộp	3
51	Chất hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu	Dùng để hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có giá trị đã được xác định Dung tích: ≥ 10 ml	Chai/Lọ /Hộp	2
52	Cuvette	Cuvette sử dụng cho máy đông máu bán tự động	Túi	22
III	HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU 11 THÔNG SỐ COMBOSTICK - R300 và URIT-500B			

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
53	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm nước tiểu	CK-Trol là dung dịch kiểm chuẩn nhằm mục đích kiểm chuẩn que thử, máy xét nghiệm nước tiểu Combostick-R300 và máy Dung tích lọ 1 \geq 10ml thuốc thử CK-trol đối chứng âm tính. Dung tích lọ 2 \geq 10ml thuốc thử CK-trol đối chứng dương tính. Tổng Dung tích hộp \geq 20ml. Các chỉ số: Blood;Urobilinogen; Bilirubin;Protein;Nitrite;Ketones; Glucose;pH; Specific gravity;Leukocytes; Ascorbic acid	Hộp	10
IV	VẬT TƯ HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI SMARTLYTE DIAMOND			
54	Dung dịch chuẩn máy điện giải	Dung dịch để kiểm tra chất lượng (Control) cho máy điện giải Smarlyte Diamond. Dung tích \geq 1,8ml	Lọ	60
55	Thuốc thử máy điện giải	Sử dụng cho máy điện giải Smarlyte Diamond, cung cấp các thông số Na, K, Cl; Dung tích \geq 620ml	Hộp	55
56	Dung dịch rửa máy điện giải	Sử dụng cho máy điện giải Smarlyte Diamond; thành phần: Neodisher MA và NaCl, pH 11 ± 1 . Dung tích \geq 100ml	Lọ	6
57	Dung dịch rửa điện cực cho máy điện giải	Dung dịch bảo dưỡng và rửa điện cực, sử dụng cho máy điện giải Smarlyte Diamond; Lọ \geq 100ml	Lọ	6
58	Điện cực quy chiếu cho máy điện giải	Hoàn toàn tương thích với máy điện giải Smarlyte Diamond, tham chiếu cho các điện cực Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	Cái	4
59	Vỏ điện cực quy chiếu cho máy điện giải	Hoàn toàn tương thích với máy điện giải AVL9180 và SmartlytSmarlyte Diamond, tham chiếu cho các điện cực Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	Cái	4
60	Điện cực Natri cho máy điện giải	Điện cực Na ⁺ hoàn toàn tương thích với máy điện giải Smarlyte Diamond	Cái	4
61	Điện cực Kali cho máy điện giải	Điện cực K ⁺ hoàn toàn tương thích với máy điện giải Smarlyte Diamond	Cái	4
62	Điện cực Clo cho máy điện giải	Điện cực Cl ⁻ hoàn toàn tương thích với máy điện giải Smarlyte Diamond	Cái	4
63	Dây bơm nhu động	Dùng cho máy xét nghiệm điện giải SmartLyte	Cái	6

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
V	HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC CONVERGYS X5			
64	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Sodium Chloride < 1.0%, Buffers < 1.1%, Preservative < 0.4%, Stabilizers < 0.4%. Dung tích ≥ 20 Lit	Can/Hộp	12
65	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Thành phần: Ssufactants < 3.6%, Buffers < 1.0%, Preservative < 0.4%, Stabilizers < 0.4%. Dung tích ≥ 5 Lit	Can/Hộp	5
66	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 5 thành phần	Thành phần: Sodium salts < 3.4%, Buffers < 1.2%, Presevative < 0.5%, Stabilizers < 0.5%. Dung tích ≥ 1 Lit	Lọ/Hộp	7
67	Dung dịch rửa máy đậm đặc	Thành phần: Detergent < 1.0%, Sodium hypochlorite < 5.0%, Sodium hydroxide < 1.5%, Stabulozers < 0.5%. Dung tích ≥ 100ml	Lọ/Hộp	12
68	Hóa chất nội kiểm chất lượng huyết học 5 thành phần	Dung tích: ≥ 3 mL Là một sản phẩm kiểm soát huyết học được thử nghiệm ở mức bình thường, được sử dụng trong theo dõi hiệu suất của dòng máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần .rất hữu ích cho việc đánh giá độ chính xác của máy phân tích. Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm huyết học Convergys X5	Lọ/Hộp	24
VI	HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC MINDRAY BC 3600			
69	Dung dịch pha loãng máu toàn phần	Được sử dụng để phân tích tế bào máu, pha loãng mẫu và chuẩn bị huyền phù tế bào. Chất pha loãng là một giải pháp với cường độ ion và độ dẫn điện nhất định, có thể pha loãng máu và hình thành dòng chảy vô bọt, cung cấp một môi trường ổn định cho máu đếm tế bào. Thành phần chính: Sodium Chloride, Sodium Sulfate, Chất đệm; Thuốc kháng nấm và kháng khuẩn. Dung tích ≥ 20 lít	Bình/Hộp	30
70	Dung dịch phá vỡ hồng cầu tế bào xét nghiệm huyết học	Được sử dụng để phá vỡ các tế bào hồng cầu và đo đặc các thông số huyết học. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt; chất đệm chính; Thuốc kháng nấm và kháng khuẩn. Dung tích ≥ 500 mL	Chai/Hộp	15
71	Dung dịch rửa máy	Chất rửa hệ thống Máy được sử dụng cho các dòng máy xét nghiệm huyết học để phá vỡ các tế bào hồng cầu và đo đặc các thông số huyết học. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt; chất đệm chính; Thuốc kháng nấm và kháng khuẩn.	Bình/Hộp	30

STT	Tên danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Dung tích ≥ 20 Lít		
72	Dung dịch rửa đậm đặc	Được sử dụng để tẩy rửa hệ thống đường ống, buồng điện cực của máy huyết học. Thành phần hoạt chất: Hydrolytic Enzymes <8,0%, Surfactán & Stabilizes Biodegradable. Dung tích ≥ 100 ml	Bình/Hộp	24
73	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm huyết học mức trung bình	Dung tích: ≥ 3 mL Là một sản phẩm kiểm soát huyết học được thử nghiệm ở mức thấp, được sử dụng trong theo dõi hiệu suất của dòng máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần .rất hữu ích cho việc đánh giá độ chính xác của máy phân tích. Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm huyết học của máy MINDRAY BC 3600	Lọ/Hộp	24
74	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm huyết học	Hiệu chuẩn thông số xét nghiệm huyết học. Thành phần: Máu toàn phần người & chất bảo quản. Dung tích ≥ 3 mL	Lọ/Hộp	6
	Tổng			